

Số: **162**/BC-UBND

Tuy Phước, ngày 28 tháng 11 năm 2014

BÁO CÁO

**KẾT QUẢ ỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN 5 NĂM
VÀ DỰ KIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020**

Phần thứ nhất

**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2011-2015**

Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2011-2015 của huyện được triển khai thực hiện trong bối cảnh tình hình chính trị, kinh tế thế giới, khu vực và trong nước có nhiều diễn biến không thuận lợi; tăng trưởng kinh tế sút giảm nhiều năm chưa được khôi phục hoàn toàn; thiên tai, bão lụt, hạn hán thường xuyên xảy ra, dịch bệnh cây trồng, vật nuôi còn diễn biến phức tạp; hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn đã tác động nhiều mặt đến sản xuất, đời sống nhân dân và hoạt động chỉ đạo, điều hành kinh tế-xã hội của huyện.

Tuy nhiên với tinh thần quyết tâm vượt qua khó khăn, thách thức, phát huy tính chủ động, khai thác nội lực, nêu cao tinh thần đoàn kết, thống nhất và ý chí của cả hệ thống chính trị, của nhân dân và sự tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo, tạo điều kiện của tỉnh, 5 năm qua đã đạt nhiều kết quả quan trọng; quốc phòng- an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, kinh tế tiếp tục tăng trưởng và phát triển, các hoạt động văn hoá và tiến bộ xã hội có nhiều chuyển biến, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện, nâng cao, bộ máy chính quyền được kiện toàn, củng cố, gắn với tăng cường cải cách thủ tục hành chính, chất lượng phục vụ nhân dân ngày càng cao.

I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC:

* Kết quả thực hiện các mục tiêu chủ yếu:

- Tốc độ tăng tổng giá trị sản xuất trên địa bàn một số ngành chủ yếu (giá cố cố định năm 1994) tăng bình quân hàng năm 11,9% (Nghị quyết: 14,9%);

Trong đó:

+ Nông, lâm, ngư nghiệp tăng: 5,1% (Nghị quyết: 5%);

+ Công nghiệp-xây dựng tăng: 14,8% (Nghị quyết: 20%), trong đó: Công nghiệp tăng 12,4% (Nghị quyết: 20,6%);

+ Dịch vụ tăng 13,3% (Nghị quyết: 15%);

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2015: 32,1 triệu đồng (Nghị quyết: 35-37 triệu đồng);

+ Cơ cấu kinh tế (giá thực tế) theo giá trị tăng thêm các ngành:

. Nông-lâm-ngư nghiệp: 36% (Nghị quyết: 34%);

. Công nghiệp-Xây dựng-Dịch vụ: 64% (Nghị quyết: 66%); Trong đó:

Công nghiệp- Xây dựng: 23% (Nghị quyết: 27%); Dịch vụ 41% (Nghị quyết: 39%);

- Sản lượng lương thực bình quân hàng năm đạt: 102.000 tấn (Nghị quyết: 100.000 tấn/năm);

- Thu ngân sách hoàn thành kế hoạch tỉnh giao và tăng bình quân hàng năm 10,73% (Nghị quyết: Thu ngân sách hoàn thành kế hoạch tỉnh giao và tăng bình quân hàng năm là 10%);

- Tỷ lệ đô thị hóa trên 37% (Nghị quyết: 37%);

- Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh 95% (Nghị quyết: 95%);

- Xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia đến năm 2015: 41/58, đạt 70,68%;

+ Mầm non đạt: 02/14 trường, tỷ lệ 14,28% (Nghị quyết: 30%);

+ Tiểu học đạt: 26/30 trường, tỷ lệ 86,7% (Nghị quyết: 90%);

+ Trung học cơ sở: 13/14 trường, tỷ lệ 92,9% (Nghị quyết: 50%);

+ Trung học phổ thông: 1/5 trường, tỷ lệ 20% (Nghị quyết 50 %);

Trường học đạt tiêu chuẩn “Trường học thân thiện, học sinh tích cực”: 100% (Nghị quyết: 100%);

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2015: 3,82% theo tiêu chí mới hiện hành (Nghị quyết đến năm 2015 còn 4,09% theo tiêu chí mới hiện hành);

- Giảm tỷ suất sinh thô hàng năm 0,15% (Nghị quyết: 0,15%); hạ tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi còn 14% (Nghị quyết: 15%); 13/13 xã, thị trấn duy trì chuẩn quốc gia về y tế (Nghị quyết: Duy trì chuẩn quốc gia về y tế ở các xã, thị trấn);

- Xây dựng 10 xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn 2011-2020

- Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội. Giao quân hàng năm đạt chỉ tiêu tỉnh giao.

1. Phát triển kinh tế và xây dựng kết cấu hạ tầng

Kinh tế huyện tiếp tục tăng trưởng và phát triển, tổng giá trị sản xuất địa phương tăng bình quân hàng năm (11,9%), tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm của lĩnh vực nông, lâm, thủy sản 5,1%; công nghiệp – xây dựng: 14,8%, dịch vụ: 13,3%. ; thu nhập bình quân đầu người tăng 1,8 lần so với năm 2010; thu ngân sách nhà nước luôn đạt chỉ tiêu tỉnh giao và tăng bình quân hàng năm so với chỉ tiêu của huyện 10,73% (Nghị quyết: 10%), kết cấu hạ tầng được tập trung đầu tư đồng bộ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1.1 Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp:

1.1 Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp:

Nông, lâm, ngư nghiệp phát triển khá toàn diện, bền vững, theo hướng CNH-HDH nông nghiệp, nông thôn; trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ đã chuyển diện tích 7.260 ha/7.600 ha đất sản xuất lúa 02 vụ trong năm, nhân rộng mô hình cánh đồng lớn trên 1.450 ha đất trồng lúa, năng suất bình quân trong diện cánh đồng lớn đạt trên 76 tạ/ha, tăng thu nhập bình quân 4triệu đồng/ha và chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất đạt hiệu quả: công tác nhân giống lúa, giống cây trồng vật nuôi có năng suất cao vào sản xuất đạt kết quả, năng suất lúa đạt bình quân trên 67,8tạ/ha (Nghị quyết 65.5 tạ/ha), sản lượng lương thực hàng năm trên 102.000 tấn. Tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu làm đất và khâu thu hoạch cây lúa đạt gần 100%.

Chăn nuôi theo hướng hiệu quả, an toàn; mô hình chăn nuôi gia trại có hướng phát triển, tổng đàn bò đến năm 2015: 15.500con, (đạt 77,5% kế hoạch), trong đó bò lai chiếm 75% đạt kế hoạch đề ra; đàn lợn: 49.000 con (đạt 65,33%), đàn gia cầm 1.500.000 con (đạt 111,11%). Công tác kiểm soát, giám sát phòng chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi thực hiện tốt; công tác sản xuất, chăn nuôi gắn với bảo vệ môi trường có chuyển biến tốt trong nhận thức nhân dân.

Lĩnh vực thủy sản có bước phát triển khá, ước sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản đến năm 2015: 5.824 tấn, tăng 32,87% so với năm 2010. Đã chỉ đạo tổ chức nuôi theo hướng bền vững, hạn chế dịch bệnh, sản xuất đúng thời vụ. Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, xử lý hành vi khoanh nuôi bất hợp pháp mặt nước, dòng chảy được tăng cường mạnh mẽ; sản xuất muối phát triển theo mô hình sản xuất muối trái bạc 12,3 ha.

Đã tổ chức quy hoạch phát triển và bảo vệ rừng đến năm 2020, tiếp tục mở rộng diện tích trồng rừng theo dự án WB3 tại xã Phước An, Phước Thành đồng thời đẩy mạnh phát triển rừng tập trung, rừng ngập mặn ven đầm và trồng cây nhân dân.

Đã tổ chức chỉ đạo triển khai mạnh mẽ công tác xây dựng nông thôn mới đối với các xã theo kế hoạch giai đoạn 2011-2015, cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và nhân dân đã tích cực thực hiện, năm 2014 xã Phước An đã được UBND tỉnh công nhận xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia nông thôn mới trước thời hạn 1 năm, 3 xã còn lại đã đạt từ 14-17/19 tiêu chí, phấn đấu đến năm 2015 đạt 4 xã nông thôn mới đúng kế hoạch đề ra.

1.2 Sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp.

Giá trị sản xuất công nghiệp có bước tăng trưởng khá. Đã đầu tư hoàn thành cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Phước An giai đoạn I và tiếp tục triển khai đầu tư hạ tầng giai đoạn II; trong đó đã đầu tư xây dựng hoàn thành trung tâm xử lý nước thải của cụm, đã thu hút trên 16 Doanh nghiệp trực tiếp đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh tại Cụm, tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp gần 30% giá trị công nghiệp trên địa bàn huyện; tạo điều kiện cho thuê đất để các Doanh nghiệp sản xuất đổi mới công nghệ, thân thiện môi trường và thu hút, tạo điều kiện các doanh nghiệp thuê đất hoạt động các khu vực khác ngoài Cụm. Phối hợp tốt với các Ban Quản lý dự án năng lượng nông thôn REH, KFW và ngành điện lực đã

hoàn thành đầu tư hệ thống điện nông thôn trên 163.600 triệu đồng, tăng thêm dung lượng điện năng 7.440 KVA, đến nay hệ thống lưới điện hầu hết đã bàn giao cho ngành điện quản lý kinh doanh nên giá điện được ổn định và chất lượng điện được phục vụ cải thiện tốt hơn. Các hoạt động khuyến công hỗ trợ phát triển các làng nghề truyền thống, quảng bá sản phẩm tiêu biểu của địa phương được tăng cường; số lượng cơ sở sản xuất CN – TTCN tiếp tục phát triển, góp phần tích cực giải quyết việc làm cho người lao động.

1.3 Phát triển thương mại và dịch vụ:

Giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ không ngừng tăng trưởng. Tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu 05 năm (2011-2015) ước đạt hơn 79 triệu USD; Tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu 05 năm qua ước đạt hơn 22 triệu USD. Các loại hình kinh doanh thương mại, dịch vụ bưu chính, viễn thông, dịch vụ vận tải, dịch vụ công cộng, dịch vụ nông nghiệp, bảo hiểm . . . ngày càng mở rộng và nhiều hình thức đa dạng phục vụ các ngành kinh tế và xã hội đạt hiệu quả, giải quyết tốt chính sách giải quyết việc làm. Đã đầu tư hoàn thành các chợ trọng điểm của huyện: chợ Kỳ Sơn – Phước Sơn, chợ Diêu Trì và nâng cấp mở rộng một số chợ khu vực nông thôn: tiếp tục lập dự án chuẩn bị đầu tư chợ Gò Bồi – Phước Hòa trong năm 2015. Tham gia các giải pháp bình ổn giá cả thị trường, kiểm soát chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng trên địa bàn đạt kết quả tốt; xu hướng người Việt Nam dùng hàng Việt Nam có chuyển biến tốt.

1.4 Tài chính – ngân sách – tín dụng:

Đã thực hiện tốt các giải pháp điều hành ngân sách, huy động hiệu quả các nguồn thu vào NSNN. Các khoản thu trong cân đối ngân sách hàng năm đều đạt và vượt kế hoạch của tỉnh giao và kế hoạch huyện đề ra. Tốc độ tăng thu ngân sách hàng năm bình quân 10,73%, đến năm 2015 tăng 66,47% so với năm 2010; trong đó tăng chỉ cho đầu tư phát triển 17,1%, các nhu cầu chi thường xuyên, chi hoạt động phát triển KT – XH, an sinh xã hội cơ bản được bảo đảm; các khoản chi thuộc cơ chế hỗ trợ của huyện đối với các xã, thị trấn được thực hiện thường xuyên. Quản lý điều hành ngân sách đúng Luật NSNN, thực hiện chi hiệu quả thực hành tiết kiệm chống lãng phí, đã tiết kiệm NSNN trong công tác đấu thầu, chỉ định thầu, mua sắm tài sản đạt kết quả tốt.

Thực hiện tốt các giải pháp chống suy giảm kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội của Chính phủ: Tổ chức đầu tư có trọng điểm, có kế hoạch, không phát sinh nợ XDCB; các hoạt động hỗ trợ Doanh nghiệp được chú trọng, quản lý chi ngân sách, mua sắm tài sản công và các nhiệm vụ tài chính khác, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo đúng quy định của Chính phủ.

Hoạt động tín dụng đạt kết quả khá: Tổng dư nợ ngân hàng NN & PTNT trên địa bàn huyện 437 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 10%, ngân hàng chính sách xã hội dư nợ 298 tỷ đồng, tăng 38,5% so với cùng kỳ. Các khoản cho vay phục vụ cho lĩnh vực công nghiệp, nông thôn, nông dân, đối tượng hộ nghèo chiếm tỷ trọng cao. Các Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động có lãi, dư nợ tăng bình quân 10%, tỷ lệ nợ xấu có xu hướng giảm.

1.5 Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng:

Đã tập trung các nguồn vốn các cấp đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện đạt khá; tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng 3,7 lần so với 05 năm trước. Vốn đầu tư ngân sách các cấp ước thực hiện: 1.524.987 triệu đồng (không kể vốn BOT, vốn trái phiếu chính phủ thực hiện các dự án quốc lộ 1A, 19 trên địa bàn huyện), trong đó vốn ngân sách huyện ước thực hiện 405.235 tỷ đồng, so với kế hoạch vốn 05 năm ước đạt 143%.

Đã hoàn thành cơ bản công tác quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trung tâm xã Phước Hòa định hướng phát triển đô thị loại V, quy hoạch cơ sở hạ tầng các khu chức năng tại thị trấn Tuy Phước, hoàn thành quy hoạch trung tâm xã 9/11 đơn vị đạt 81,8 %, quy hoạch xã nông thôn mới đạt 100%.

Đã thực hiện đầu tư xây dựng một số cơ sở hạ tầng chủ yếu Cụm công nghiệp Phước An giai đoạn II để tạo điều kiện kịp thời cho các Doanh nghiệp có nhu cầu đăng ký sản xuất kinh doanh tại Cụm. Hoàn thành khối lượng lớn về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đường bao khu dân cư phía Đông Bắc thị trấn Tuy Phước, cơ sở hạ tầng khu dân cư chợ Diêu Trì. Đã hoàn thành đầu tư xây dựng chợ Diêu Trì mới thị trấn Diêu Trì, chợ Kỳ sơn – Phước Sơn đưa vào hoạt động đúng kế hoạch và tiến độ đề ra. Hệ thống giao thông nông thôn được đầu tư bê tông trên 120 Km vượt 50% so với kế hoạch, đầu tư bê tông kiên cố trên 300 mét cầu các tuyến giao thông xung yếu đường liên xã, liên thôn phục vụ tốt cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân, kiên cố hoá 70,5 km tăng 34,5 km so kế hoạch cơ bản đáp ứng yêu cầu tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Với quyết tâm phát huy nội lực và tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, phần lớn các danh mục dự kiến đầu tư 2011 – 2015 của huyện đã được tổ chức đầu tư hoàn thành, nhất là đầu tư kiên cố trường lớp học, nhà hiệu bộ, nhà bộ môn, một số trường mầm non theo kế hoạch; ngoài ra, huyện bố trí nguồn vốn hợp lý tiếp tục đầu tư hàng chục công trình phát sinh khác có nhu cầu bức xúc thời gian qua như: Các tuyến đê sông, các tuyến kênh mương, giao thông nông thôn, hỗ trợ khắc phục lụt bão, văn phòng tiếp dân, bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, đầu tư sửa chữa, bảo trì các công sở, mua sắm phương tiện thu gom, vận chuyển rác thải...

Tiếp tục thực hiện cơ chế hỗ trợ đầu tư từ ngân sách huyện cho các xã, thị trấn theo Quyết định số 1550/2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND huyện về xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ CNH – HĐH nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2011 – 2015 và hỗ trợ đầu tư nhà văn hoá thôn 3 thị trấn Vân Canh – huyện kết nghĩa 700 triệu đồng.

Tích cực tranh thủ các nguồn lực của Trung ương, của Tỉnh đã đầu tư nhiều công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi; công trình di tích lịch sử, văn hóa, công trình công cộng trên địa bàn huyện để phục vụ phát triển KT – XH của tỉnh nói chung và của huyện nói riêng như: Xây dựng quốc lộ 19 đoạn từ cảng Quy Nhơn đi qua các xã Phước Thuận, Phước Nghĩa, thị trấn Tuy Phước, Phước Lộc đến giáp quốc lộ 1A chiều dài gần 12 km; nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn đi qua Phước Hưng, Phước Lộc và thôn Mỹ Điền - thị trấn Tuy Phước dài trên 6km, ĐT 640 đoạn từ cầu ông Đô thị trấn Tuy Phước – Cát Tiến, Phù Cát). Trong đó đầu

tư mới cầu trần 15 và cầu Huỳnh mai – Phước Nghĩa; ĐH 42 (đoạn từ thị trấn Tuy Phước đi Văn Quang, Phước Quang); ĐT 636B; Đầu tư kiên cố, gia cố nhiều đoạn đê xung yếu như đê Đông, tuyến đê sông Hà Thanh, đê sông Côn... v.v góp phần đáng kể khả năng chống biến đổi khí hậu nước biển dâng, phòng chống lụt bão, bảo vệ sản xuất, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân; đồng thời tiếp tục đầu tư các dự án hạ tầng đô thị, nông thôn, phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của nhân dân, phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững.

Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng các khu dân cư để tăng cường huy động nguồn vốn đầu tư phát triển, giải quyết nhu cầu nhà ở cho nhân dân, công trình phúc lợi dân sinh... v.v, đổi mới bộ mặt đô thị, nông thôn, hoàn thành chỉ tiêu đô thị hóa 37% theo kế hoạch. Đã lắp đặt 33.053 mét đường ống nhánh vào các khu dân cư, đến hộ dân được 3421 hộ đạt 106,9% so với kế hoạch, tổng hộ dùng nước sạch khu Đông Bắc huyện 11.406 hộ; đã phối hợp trung tâm nước sạch và VSMT tỉnh lắp đường ống nước sạch qua xóm cò chim – xã Phước Sơn, lắp đặt tăng cường tuyến ống chính vào khu tái định cư Quảng Vân- Phước Thuận, đáp ứng nhu cầu cho các hộ dân trong vùng.

Với nỗ lực và kết quả đầu tư kết cấu hạ tầng 05 năm qua đã tạo ra bước đột phá đáng kể về đầu tư công, thực hiện quan điểm đầu tư đồng bộ, đầu tư trọng điểm để tạo bước phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tiếp theo.

1.6 Tài nguyên và môi trường:

Công tác quản lý đất đai 5 năm qua có nhiều chuyển biến tích cực, tổ chức triển khai thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 đã được duyệt, đồng thời chỉ đạo thực hiện công tác quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của các xã, thị trấn. Việc thực hiện thu hồi đất, giao đất đúng thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật và phục vụ cho yêu cầu đầu tư phát triển, dân sinh trên địa bàn huyện. Tiếp nhận và phối hợp thực hiện Dự án hoàn thiện và hệ thống quản lý đất đai Việt Nam (Dự án VLAP) đến nay huyện đã cơ bản hoàn thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân theo chỉ đạo của Chính phủ và UBND tỉnh. Công tác thống kê, chỉnh lý biến động đất đai và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai được tăng cường.

Công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản, cấp phép khai thác, bảo vệ môi trường được thực hiện đúng quy định của pháp luật, các hành vi vi phạm đã được kiểm tra, xử lý kịp thời, chống thất thoát, lãng phí tài nguyên.

Công tác bảo vệ môi trường được quan tâm và chú trọng, đã xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường giai đoạn 2011-2015 và hàng năm ban hành kế hoạch bảo vệ môi trường cụ thể trên từng lĩnh vực như: bảo vệ môi trường trong sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ - thương mại, khai thác khoáng sản v.v...việc tổ chức thu gom, vận chuyển xử lý chất thải sinh hoạt trong nhân dân được quan tâm đầu tư, triển khai thực hiện và có chuyển biến hơn so với trước.

1.7 Phát triển các thành phần kinh tế và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể

Thường xuyên quan tâm công tác hỗ trợ, tạo điều kiện các thành phần kinh tế, và kinh tế tập thể phát triển, nhất là thực hiện các cơ chế, chính sách cấp thẩm quyền quy định về sử dụng đất đai, chính sách miễn giảm, gia hạn về thuế, miễn giảm tiền thuế đất v.v... Tập trung chỉ đạo các công ty, các hộ tư nhân chuyển đổi phương thức sản xuất theo hướng đổi mới công nghệ như chuyển sản xuất gạch nung theo phương pháp truyền thống bằng than, củi nay chuyển sang sản xuất gạch không nung vừa hiệu quả kinh tế vừa bảo vệ môi trường. Đầu tư xây dựng mới các chợ tăng cả qui mô diện tích, công năng sử dụng và địa điểm thuận lợi để tạo các hộ kinh doanh mở rộng sản xuất kinh doanh; phối hợp với các trung tâm hướng nghiệp dạy nghề đào tạo nghề may cho hơn 400 lao động. Đã tập trung chỉ đạo củng cố, sắp xếp lại từ 23 HTXNN hoạt động hiệu quả thấp còn lại 16 HTXNN theo hướng kinh doanh hiệu quả hơn, tập trung cung cấp các dịch vụ chủ yếu cho sản xuất, bộ máy được sắp xếp tinh gọn, năng lực vốn được tập trung, tỷ lệ hợp tác xã kinh doanh có lãi chiếm hơn 56.2% ; đồng thời chỉ đạo củng cố kiện toàn HTX vận tải, phù hợp với năng lực, phạm vi hoạt động, đặc điểm tình hình của địa phương. Trong 5 năm qua đã có thêm 50 doanh nghiệp và 1.860 cơ sở sản xuất, thương mại dịch vụ mới được thành lập, đi vào hoạt động góp phần đáng kể tăng trưởng kinh tế - xã hội của địa phương. Tổng vốn đầu tư các thành phần kinh tế hàng trăm tỷ đồng, trong đó các DN hoạt động tại Cụm công nghiệp Phước An 05 năm qua đã đầu tư trên 102 tỷ đồng, ngoài ra các công ty cổ phần gạch Tuy nèn, công ty CP Xây lắp điện, Công ty Giồng gia cầm Minh Dư v.v... đã tập trung đầu tư mở rộng , đổi mới công nghệ, đầu tư sản phẩm mới, thâm nhập sâu rộng thị trường, kể cả thị trường nước ngoài, do đó hiệu quả sản xuất kinh doanh, thu nhập người lao động không ngừng được tăng lên.

2. Phát triển văn hóa xã hội:

2.1 Giáo dục và đào tạo:

Đã tập trung thực hiện quản lý, đề ra các giải pháp không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục, chất lượng dạy và học, đầu tư cơ sở vật chất ở các cấp học. Đến năm 2015 ước thực hiện kế hoạch đạt chuẩn quốc gia: mầm non: 02/14 trường, đạt 14,28%; tiểu học: 26/30 trường, đạt 86,7%; Trung học cơ sở: 13/14 trường đạt, 92,9%; THPT: 1/5 trường, đạt 20%; 100% các trường đạt chuẩn “ trường học thân thiện, học sinh tích cực”. Đã hoàn thành chuyển 14/14 trường mầm non hệ bán công do xã, thị trấn quản lý trước đây sang phòng GD-ĐT quản lý từ năm 2013 và hoàn thành chuyển đổi sang hệ công lập năm 2014 đạt 100%. Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi ra lớp đạt 100% ; 6 tuổi vào lớp học đạt 100%; 99% học sinh hoàn thành chương trình bậc tiểu học vào lớp 6; phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi đạt 96,7%; Phổ cập giáo dục trung học cơ sở đạt 88,8%; Phổ cập bậc trung học 60,3%. Tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông đạt trên 99%. Hoàn thành việc thành lập trường THPT số 3 Tuy Phước từ năm học 2014-2015. Đội ngũ giáo viên tăng về số lượng và được nâng chuẩn về trình độ (giáo viên đạt trình độ trên chuẩn: mầm non 34,2%, TH: 88,40%, THCS 90,4% và THPT: 20,8%)

Xây dựng, củng cố, hoàn thiện hệ thống trường lớp các cấp học bảo đảm nhu cầu học của học sinh; Đầu tư kiên cố trường lớp học, nhà hiệu bộ, các công trình thiết yếu và cơ sở vật chất học đường ngày càng tăng. Tổng vốn đầu tư hạ

tăng, cơ sở vật chất kỹ thuật giáo dục 5 năm 2011-2015 thực hiện 75.936 triệu đồng, chiếm 25,5% vốn đầu tư ngân sách huyện.

Đã triển khai thực hiện kế hoạch xây dựng xã hội học tập đến năm 2020. Công tác khuyến học, khuyến tài được chỉ đạo thực hiện đúng định hướng xã hội hoá: Nguồn vốn quỹ khuyến học, khuyến tài các cấp được huy động và sử dụng hiệu quả, thực hiện chi kịp thời cho các đối tượng học sinh, sinh viên. Tổng chi khuyến học, khuyến tài 5 năm từ ngân sách huyện trên 600 triệu đồng; sử dụng nguồn quỹ thực hiện khuyến học, khuyến tài cho hàng trăm lượt học sinh, sinh viên. Công tác đào tạo nghề phổ thông được duy trì thường xuyên.

2.2 Y tế dân số - kế hoạch hóa gia đình:

Triển khai thực hiện tốt chiến lược chăm sóc sức khỏe nhân dân, chiến lược về dân số, sức khỏe sinh sản và các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế; công tác về y tế dự phòng chủ động phòng chống bệnh xã hội và dịch bệnh nguy hiểm trên địa bàn được thực hiện thường xuyên kịp thời và hiệu quả, không để phát sinh các ổ dịch trên địa bàn. Kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm tốt.

Tiếp tục củng cố, hoàn thiện mạng lưới cơ sở y tế từ huyện đến xã, thị trấn. Có 100% trạm y tế có bác sĩ, 69,2% trạm y tế có bác sĩ tại chỗ. Duy trì 100% số xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế, xây dựng 10 xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn 2011 - 2020; cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế tiếp tục được nâng cấp, đầu tư; chất lượng khám và điều trị các cơ sở y tế công được chuyển biến, quản lý nhà nước về y tế được chú trọng, số cơ sở hành nghề y được tư nhân ngày càng tăng, hiện có 95 cơ sở được cấp phép hành nghề, tăng 33 cơ sở so với năm 2010, góp phần mở rộng xã hội hóa trên lĩnh vực y tế phục vụ nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

2.3 Văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch:

Tiếp tục triển khai thực hiện các quan điểm, chính sách về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc của nhà nước, tích cực chỉ đạo hoạt động quản lý nhà nước về văn hóa, thông tin, có nhiều chuyển biến tốt. Các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn, các sự kiện trọng đại của đất nước, của dân tộc, các lễ hội truyền thống của địa phương được duy trì và phát triển nhằm nâng cao công tác tuyên truyền, vận động giáo dục, tăng cường nhận thức, phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” có chuyển biến theo hướng bền vững, thực chất hơn so với trước, đến nay số gia đình văn hóa đạt trên 95%, thôn văn hóa đạt 79,2%, số cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá đạt 100%, số xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới có 4/11 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới đạt 36,36%; công tác gia đình được chú trọng.

Tranh thủ các nguồn lực của cấp trên và nguồn lực của huyện đầu tư mới Nhà lưu niệm chi bộ Đề pô Diêu Trì, các khu di tích vụ thăm sát Nho Lâm (Am xác luyện) xã Phước Hưng, vụ thăm sát Vinh Quang xã Phước Sơn, Đền thờ danh nhân Đào Tấn, mộ Lê Đại Càng, nâng cấp sửa chữa nhà Văn chi huyện; đồng thời hỗ trợ kinh phí đầu tư hạ tầng, hỗ trợ hoạt động các lò võ trên địa bàn huyện nhằm phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể phục vụ định hướng phát

triển du lịch trong thời gian đến. Đã hoàn thành tập sách “Tuy Phước – lịch sử và văn hoá”, ấn hành rộng rãi trong cán bộ và nhân dân.

Đã thực hiện quy hoạch phát triển sự nghiệp thể thao của huyện đến năm 2020, phong trào luyện tập thể thao, thể dục trong nhân dân phát triển, đến nay có 32,5% số người và 25,5% số hộ gia đình tham gia luyện tập thể dục thể thao; Các hoạt động thể thao được tổ chức thường xuyên và có chú trọng đầu tư thể thao mũi nhọn, các môn huyện có tiềm năng ưu thế, có truyền thống thành tích cao. Các thiết chế văn hóa, thể thao được tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp.

Các hoạt động phát thanh, truyền thanh có bước chuyển biến khá, hạ tầng truyền thanh được các cấp ngân sách quan tâm đầu tư, tỷ lệ phủ sóng đạt 100%.

2.4 Chính sách xã hội, giải quyết việc làm:

Chỉ đạo triển khai thực hiện đầy đủ kịp thời các chính sách ưu đãi đối với người có công với nước, đã tổ chức chi trả cho 1670 lượt đối tượng người có công, với tổng kinh phí ước thực hiện 135.000 triệu đồng; hoàn thành hỗ trợ nhà ở cho 33 đối tượng có công với cách mạng theo Quyết định số 22/QĐ-TTg của Chính phủ. Các chương trình, chính sách xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội; cứu trợ xã hội thiên tai lũ lụt . . . được thực hiện kịp thời, đúng chính sách quy định. Đã ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch về giảm nghèo, giải quyết việc làm giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến năm 2020 đạt kết quả tốt; đã phối hợp dạy nghề ngắn hạn cho gần 5.000 lao động, tập huấn và chuyển giao khoa học kỹ thuật, mô hình sản xuất cho gần 53.000 lượt người, góp phần giải quyết việc làm cho gần 14.260 lao động; tỷ lệ hộ nghèo-theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015, đến năm 2015 ước còn 3,82%, giảm 5,7% so với năm 2010 (tỷ lệ hộ nghèo 9,09%) hoàn thành trước thời hạn 1 năm so với kế hoạch. Đến cuối năm 2014 toàn huyện đã cơ bản xóa được nhà ở đơn sơ của hộ nghèo, đồng thời bảo đảm các điều kiện thiết yếu về kinh tế-xã hội cho người nghèo, đạt mục tiêu theo kế hoạch số 12-KH/ HU ngày 10.10.2011 của Huyện ủy về tiếp tục thực hiện Chương trình hành động số 05-CTHĐ/HU của Huyện ủy (khóa XIX) về giảm nghèo, giải quyết việc làm giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020. Các hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em nói chung và trẻ em nghèo, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chú trọng, quan tâm.

3. Công tác củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Tổ chức tốt việc quán triệt, triển khai thực hiện các Nghị quyết của Bộ chính trị, của Ban chấp hành Trung ương về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, về xây dựng khu vực phòng thủ, chống “Diễn biến hòa bình” và Chương trình hành động số 01-CTHĐ/HU ngày 22.11.2011 của Huyện ủy, Quyết định số 1537/QĐ/UBND ngày 28.12.2011 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XX về công tác giữ vững an ninh, trật tự trong tình hình mới, do đó công tác quốc phòng, an ninh - chính trị, trật tự an toàn trên địa bàn huyện được giữ vững. Công tác diễn tập quân sự, khu vực phòng thủ “PT12”, diễn tập phòng chống lụt bão, cứu hộ, cứu nạn năm 2014 cấp huyện và diễn tập chiến đấu trị an vận hành cơ chế theo Nghị quyết số

28/NQ-BCT ở các xã, thị trấn đạt kết quả khá tốt, bảo đảm các yêu cầu, chỉ đạo của cấp trên.

Công tác xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đủ số lượng tăng cường chất lượng và đạt 1,47% so với kế hoạch. Thực hiện thường xuyên bồi dưỡng, huấn luyện, đào tạo cán bộ, chiến sĩ làm công tác quân sự địa phương cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng trong tình hình mới. Thực hiện việc đăng ký, quản lý lực lượng dự bị động viên đảm bảo về biên chế; công tác tuyển chọn và gọi thanh niên nhập ngũ hàng năm đều đạt chỉ tiêu tình giao. Công tác xây dựng thí điểm lực lượng dân quân thường trực tại địa bàn trọng điểm về quốc phòng và thường trực tại xã, thị trấn có kết quả tích cực.

Phòng trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được tăng cường, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong công tác phòng chống tội phạm, huy động được nhân dân tham gia phong trào bảo vệ an ninh tổ quốc, ngăn ngừa phòng chống các loại tội phạm với cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, xây dựng khu dân cư, gia đình “không có tội phạm, tệ nạn xã hội”. Đẩy mạnh công tác chủ động phát hiện, phòng ngừa, đấu tranh, trấn áp các loại tội phạm trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Chỉ đạo thực hiện các biện pháp quyết liệt nhằm giảm các loại tội phạm nguy hiểm, tội phạm nghiêm trọng, ngăn chặn tội phạm mới, không để tội phạm hoạt động có tổ chức theo kiểu “xã hội đen” và giảm thiểu tai nạn giao thông. Tích cực xây dựng lực lượng công an xã, tổ an ninh nhân dân, tổ hòa giải cơ sở, các hội, đoàn thể ở cơ sở có năng lực, phẩm chất để chủ động nắm tình hình, phát hiện kịp thời các tình huống, chủ động phối hợp giải quyết những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân và những sự việc xảy ra trên địa bàn; xây dựng lực lượng vũ trang huyện theo hướng chính quy, cơ bản đáp ứng nhiệm vụ bảo vệ quốc phòng - an ninh trong tình hình mới.

4. Xây dựng chính quyền vững mạnh:

Đã tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện Kế hoạch số 20-KH/HU ngày 26.12.2011 của Huyện ủy về thực hiện Chương trình hành động số 06-CTr/TU của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết XI của Đảng và Đại hội XVIII Đảng bộ tỉnh về cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính và Kế hoạch số 15KH/HU ngày 12.12.2011 của Huyện ủy về thực hiện Chương trình hành động số 08-CTr/TU ngày 30.8.2011, Kế hoạch số 14-KH/TU ngày 28.11.2011 của Tỉnh ủy Bình Định và tiếp tục thực hiện Chương trình hành động số 04-CTHĐ/HU của Huyện ủy Tuy Phước về công tác cán bộ giai đoạn 2011-2015, vì vậy phương thức hoạt động, năng lực tổ chức, quản lý, điều hành của bộ máy chính quyền địa phương tiếp tục chuyển biến tích cực, theo hướng nâng cao khả năng hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao. Thường xuyên củng cố, kiện toàn, đội ngũ công chức các phòng, ban, đơn vị thuộc huyện và các xã, thị trấn đảm bảo đạt điều kiện, tiêu chuẩn và vị trí việc làm đạt 93,02%, thường xuyên nâng cao khả năng hoạt động công vụ và đáp ứng nhu cầu đội ngũ cán bộ trong tình hình mới; kỷ cương, kỷ luật hành chính được tăng cường.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa” và “một cửa liên thông” từ huyện đến xã, thị trấn nhằm

phục vụ tốt nhu cầu chính đáng, hợp pháp, giải quyết nhanh, kịp thời, đúng luật cho các tổ chức và công dân của các cơ quan nhà nước; tỷ lệ cơ quan, đơn vị QLNN được thực hiện tại bộ phận một cửa đạt 100%. Xây dựng bộ máy chính quyền gần dân, sát dân, nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân và sự hài lòng của nhân dân. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở và phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong công tác tham gia xây dựng chính quyền và quản lý xã hội. Công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước được tích cực triển khai.

Công tác tiếp xúc cử tri, tiếp dân ở các cấp được duy trì thường xuyên. Công tác giải quyết khiếu nại kịp thời đạt trên 90% số vụ, giải quyết tố cáo đạt 100%; công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý được thực hiện thường xuyên. Công tác thanh tra, kiểm tra phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí trên nhiều lĩnh vực được triển khai thực hiện, các sai phạm về hành chính, kinh tế được chấn chỉnh, thu hồi và xử lý theo quy định của Pháp luật; công tác kê khai tài sản thu nhập của các đối tượng được thực hiện đúng quy định của chính phủ.

II. Đánh giá tổng quát:

1. Thành tựu và nguyên nhân:

Qua 5 năm triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội của huyện giai đoạn 2011-2015 đạt nhiều kết quả quan trọng: nền kinh tế của huyện tiếp tục duy trì sự tăng trưởng và phát triển, một số lĩnh vực phát triển khá như đầu tư kết cấu hạ tầng, thu ngân sách nhà nước; các hoạt động văn hóa – xã hội chuyển biến tích cực; chăm lo và giải quyết an sinh xã hội kịp thời, đời sống nhân dân ổn định và nâng cao. Công tác Quốc phòng, an ninh – chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững; bộ máy chính quyền địa phương được củng cố, kiện toàn; chất lượng, phục vụ nhân dân ngày càng nâng lên.

Những kết quả trên là quá trình nỗ lực, phấn đấu của các cấp chính quyền từ huyện đến các xã, thị trấn, của cả hệ thống chính trị, của nhân dân và lực lượng vũ trang trên địa bàn huyện. Đã thực hiện cơ bản hoàn thành một số mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2011-2015, tạo bước phát triển mới giai đoạn tiếp theo.

Những nguyên nhân cơ bản đạt thành tựu trên:

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện được xây dựng, triển khai thực hiện đúng với quan điểm, phương hướng phát triển chung của tỉnh, huyện và định hướng mở rộng không gian phát triển thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận gắn với tiềm năng lợi thế của huyện; Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tạo điều kiện của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các sở ngành của tỉnh.

- Phát triển tư duy sáng tạo, chủ động, ý chí và sự cố gắng, nỗ lực lớn của Đảng bộ, chính quyền, quân, dân trong toàn huyện và sự tham gia tích cực của Mặt trận, đoàn thể chính trị, chính trị - xã hội, chính trị - xã hội – nghề nghiệp của huyện.

- Sự thống nhất cao của cả hệ thống chính trị; sự chỉ đạo điều hành của cấp ủy Đảng, Hội đồng nhân dân, UBND và các ngành đơn vị, các cấp. Sự không ngừng vươn lên để phát triển, để đảm bảo nhu cầu cuộc sống đi lên, tinh thần chung sức xây dựng quê hương ngày càng cao của các tầng lớp nhân dân.

2. Khuyết điểm, yếu kém và nguyên nhân.

Nền kinh tế của huyện tuy tăng trưởng so với cùng kỳ nhưng có một số lĩnh vực chưa ổn định, bền vững; một số chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch đề ra, do thiên tai, dịch bệnh trong sản xuất nông nghiệp còn diễn biến phức tạp, hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp sức cạnh tranh còn thấp, một số nguồn thu ngân sách thiếu ổn định, nguồn lực đầu tư phát triển còn khó khăn, kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, một số công trình chưa triển khai hoặc triển khai chậm tiến độ, kéo dài do vướng mắc khâu bồi thường, giải phóng mặt bằng, xác định nguồn gốc đất công trình; hoạt động văn hóa - xã hội một số mặt chưa tương xứng tiềm năng của huyện; tình hình phòng, chống các loại tội phạm, còn gặp nhiều bất cập, tai nạn giao thông còn ở mức cao; an ninh nông thôn có lúc, có nơi còn diễn biến phức tạp; công tác chỉ đạo, quản lý điều hành của các cấp chính quyền ở một số lĩnh vực, nhiệm vụ chưa tập trung cao; tinh thần trách nhiệm, kỷ cương hành chính, khả năng hoàn thành công vụ của một số cán bộ, công chức chưa đáp ứng yêu cầu; công tác cải cách thủ tục hành chính chưa sâu rộng, cung cấp một số dịch vụ công chưa đạt sự hài lòng cao của nhân dân.

Những khuyết điểm, tồn tại nêu trên, ngoài những nguyên nhân khách quan về năng lực sản xuất, sức cạnh tranh về sự suy giảm kinh tế kéo dài, về hậu quả thiên tai về hạn chế nguồn lực đầu tư phát triển .v.v. nhưng có thể rút ra một số nguyên nhân chủ quan sau đây:

- Tư duy năng động sáng tạo việc vận dụng, cụ thể hóa các chủ trương, Nghị quyết của Đảng, chính sách của nhà nước vào điều kiện cụ thể của địa phương của các cấp chính quyền còn hạn chế; chưa khai thác hết thế mạnh, tiềm năng của huyện; công tác quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện và những định hướng lớn, kế hoạch dài hạn chưa thực hiện; thu hút đầu tư các ngành kinh tế, lĩnh vực tạo ra giá trị gia tăng lớn gắn với công nghiệp sử dụng nhiều lao động chất lượng cao, lao động nông thôn, do đó thúc đẩy kinh tế chưa mạnh; chưa khuyến khích tốt việc huy động nguồn vốn của các thành phần kinh tế vào đầu tư sản xuất kinh doanh, công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao chưa thực sự quan tâm.

- Chưa có những đề xuất để tiếp cận các dự án trực tiếp đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư ODA, nguồn vốn chương trình phát triển khác của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hóa, du lịch .v.v... của các tổ chức trong và ngoài nước để kích thích tăng trưởng, kinh tế bền vững, lâu dài, chưa phát huy lợi thế vùng phụ cận thành phố Quy Nhơn.

Phần thứ hai:

PHƯƠNG HƯỚNG MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020.

I/ PHƯƠNG HƯỚNG:

5 năm đến giai đoạn 2016-2020, triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện có một số thuận lợi cơ bản: Kế thừa, phát triển các thành tựu đã đạt được thời gian qua về tăng trưởng kinh tế - xã hội, khả năng phát huy nội lực, kết hợp với sự tranh thủ tối đa các nguồn lực cấp trên, nguồn vốn các thành phần kinh tế, phát huy lợi thế, tiềm năng sẵn có của huyện là địa bàn gần thành phố Quy Nhơn gắn với quy hoạch phát triển không gian thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận được đặt trong mối quan hệ không gian vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng duyên hải Nam Trung bộ và vùng Tây nguyên; đến năm 2025 Quy Nhơn trở thành một trong các đô thị trung tâm của vùng duyên hải miền Trung, có nền kinh tế phát triển theo định hướng công nghiệp – cảng biển – dịch vụ, du lịch; đồng thời, thời gian đến thành phố Quy Nhơn, khu kinh tế Nhơn Hội sẽ triển khai một số dự án có quy mô lớn, kết hợp với sức mạnh đoàn kết, truyền thống lao động sáng tạo, kiên trì, ý chí vươn lên của toàn cán bộ, chiến sĩ và nhân dân trong huyện tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa huyện nhà, tập trung phát triển kinh tế xã hội theo hướng hiệu quả, bền vững. Thực hiện phát triển kinh tế với giải quyết tốt các vấn đề xã hội, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng cao; phát triển kinh tế gắn với bảo đảm quốc phòng – an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, phấn đấu đạt mục tiêu xây dựng nông thôn mới, tiến tới góp phần với tỉnh đến năm 2020 cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp.

II/ CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU:

* Các chỉ tiêu kinh tế:

1. Tốc độ tăng tổng giá trị sản xuất trên địa bàn một số ngành chủ yếu (giá so sánh 2010) tăng bình quân hàng năm 8,6%: trong đó:

- Dịch vụ: 10,3%
- Công nghiệp và xây dựng: 10,3%
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 4%

2. Cơ cấu kinh tế theo giá trị sản xuất (giá thực tế)

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 29%
- Công nghiệp-Xây dựng: 50%; Trong đó: công nghiệp: 25%
- Dịch vụ: 21%.

3. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện tăng bình quân hàng năm 7%

4. Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2015 đạt 38 - 40 triệu đồng.

5. Sản lượng lương thực có hạt ổn định hàng năm: 100.000 tấn.

6. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới 7 (11/11 xã đạt 100%)

* Các chỉ tiêu xã hội và môi trường:

7. Tỷ lệ đô thị hoá 42%; tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt 99%.

8. Xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia 46/63 đạt 73%.

Trong đó:

- Mầm non: 30,9%

- Tiểu học: 90%

- Trung học cơ sở: 92%

- Trung học phổ thông: 40%

9. Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi: 99%

10. Tỷ lệ trạm y tế, thị trấn có bác sĩ: 100%

11. Xây dựng và duy trì 100% các xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế giai đoạn 2011 – 2020.

12. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm 1% theo tiêu chí của giai đoạn.

* Các chỉ tiêu về Quốc phòng – an ninh:

13. Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng – an ninh và trật tự an toàn xã hội.

14. Giao quân hàng năm đạt chỉ tiêu tỉnh giao; duy trì lực lượng dân quân tự vệ đạt 1,48%/dân số.

III/ NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP:

1. Phát triển kinh tế và xây dựng kết cấu hạ tầng:

1.1 Phát triển nông nghiệp, nông thôn:

Đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả, toàn diện và bền vững; phấn đấu 100% các xã còn lại trên địa bàn huyện đạt tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp bình quân hàng năm 4%. Sản lượng lương thực ổn định bình quân hàng năm 100.000 tấn; giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt trên 100 triệu đồng/ năm; xây dựng và phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Về trồng trọt, mở rộng mô hình sản xuất lúa cánh đồng lớn gắn với ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, sử dụng cơ cấu giống có chất lượng cho năng suất cao, từng bước hạn chế tập quán canh tác thiếu sự liên kết giữa những người sản xuất và giữa người sản xuất với doanh nghiệp, khuyến khích đầu tư thực hiện cơ giới hóa trong gieo trồng, chăm sóc và thu hoạch sản phẩm nông nghiệp. Chú trọng thực hiện tốt lịch thời vụ các loại cây trồng, đặc biệt là cây lúa và nuôi trồng thủy sản. Quy hoạch một phần diện tích đất trồng lúa để tập trung chuyên canh sản xuất các loại rau, hoa, quả an toàn, chất lượng ... theo hình thức trang trại, gia trại phục vụ thành phố Quy Nhơn và khu kinh tế Nhơn Hội; về chăn

nuôi, phát triển theo hướng hiệu quả kinh tế và bền vững; đầu tư mở rộng hình thức chăn nuôi trang trại, gia trại gắn với ứng dụng tiến bộ khoa học chăn nuôi; tranh thủ các dự án phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao, tạo điều kiện nhân dân tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ưu đãi, tín dụng hộ nghèo để phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm. Phân đầu đến năm 2020 tổng đàn bò đạt 16.500 con, trong đó bò lai trên 78% ; đàn lợn 55.000 con, đàn gia cầm 1700.000 con; gắn chăn nuôi với việc phát triển các công trình khí sinh học.

Về thủy sản, tăng cường công tác chỉ đạo, vận động, hướng dẫn ngư dân tiếp tục thực hiện phương thức nuôi theo hướng bền vững, hiệu quả kinh tế; sản xuất đúng lịch thời vụ, áp dụng mô hình nuôi xen, đa dạng sản phẩm ngư nghiệp. Khuyến khích nhân dân đầu tư đóng tàu công suất lớn để khai thác đánh bắt xa bờ, từng bước giảm dần phương thức đánh bắt truyền thống gần bờ sản lượng thấp. Tiếp tục hỗ trợ, khuyến khích nhân dân cải tạo cánh đồng muối, ứng dụng mô hình canh tác mang lại hiệu quả kinh tế, giảm chi phí lao động, nâng cao chất lượng muối.

Về lâm nghiệp, tiếp tục phát triển trồng rừng kinh tế tập trung, trồng cây nhân dân; triển khai quy hoạch bảo vệ rừng và phát triển rừng đến năm 2020 đã được phê duyệt. Xúc tiến đề nghị các cơ quan chức năng có thẩm quyền lập dự án kêu gọi đầu tư, trồng rừng ngập mặn Khu sinh thái Cồn Chim để phát triển du lịch sinh thái trong thời gian đến.

Phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, chống các hình thức xâm hại lâm cận kiệt nguồn lợi thủy sản, hủy hoại môi trường. Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi; phòng chống lụt bão, phòng chống cháy rừng trên địa bàn.

1.2 Phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện, góp phần thúc đẩy chiến dịch cơ cấu kinh tế huyện, phân đầu tốc độ tăng bình quân hàng năm giá trị sản xuất ngành CN – XD đạt 10,3%. Tiếp tục triển khai các giải pháp đầu tư cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Phước An giai đoạn II thu hút các Doanh nghiệp đầu tư hoạt động 100% diện tích đã được quy hoạch và tạo điều kiện các doanh nghiệp đầu tư SXKD các điểm công nghiệp khác ngoài cụm ở các xã có điều kiện. Phát triển các sản phẩm có thế mạnh, khuyến khích đầu tư sản xuất các sản phẩm mới công nghệ tiên tiến, gắn sản xuất với bảo vệ môi trường. Với lợi thế về giao thông đường bộ, đường sắt và cảng biển, gắn với việc điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050, tổ chức phối hợp với các ngành chức năng của tỉnh xúc tiến kêu gọi đầu tư các dự án trên địa bàn, thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững của tỉnh, của huyện. Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vùng có điều kiện và thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng để chủ động xúc tiến kêu gọi đầu tư các dự án công nghệ cao giá trị gia tăng lớn, các dự án phục vụ khu kinh tế Nhơn Hội và các dự án lớn của tỉnh thời gian đến. Đầu tư mở rộng các khu chức năng của Gò Bồi để bảo đảm điều kiện phát triển đô thị loại V thời gian tới.

- Hoàn thành đầu tư các dự án điện nông thôn trên địa bàn, tăng chất lượng dịch vụ điện cho nhân dân. Đẩy mạnh chương trình khuyến công và các làng nghề truyền thống, phát triển các sản phẩm làng nghề mới và xây dựng thương hiệu làng nghề sẵn có của địa phương. Công tác quản lý vận hành điện chiếu sáng đô thị, các chốt đèn tín hiệu giao thông, công viên cây xanh và quản lý đô thị đi vào nề nếp và hiệu quả.

1.3 Phát triển thương mại và dịch vụ.

- Thúc đẩy phát triển thương mại và dịch vụ của huyện, góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn, phấn đấu đạt tốc độ tăng bình quân năm giá trị sản xuất ngành dịch vụ đạt 10,3%.

- Tổ chức quản lý hệ thống chợ trên địa bàn hoạt động hiệu quả, nhất là đầu mối Diêu Trì, các chợ loại II đã được đầu tư xây dựng mới, bảo đảm nhu cầu giao thương, tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa. Tiếp tục đầu tư chợ Gò Bồi - Phước Hòa và các phố chợ đã hình thành, đồng thời kêu gọi nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai đầu tư trung tâm thương mại phía Bắc đầu cầu Diêu Trì nhằm phát huy hiệu quả sử dụng đất và tăng cường hệ thống thương mại bán buôn, bán lẻ trên địa bàn huyện; triển khai các biện pháp góp phần bình ổn giá cả thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng theo quy định.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế mở rộng các loại hình kinh doanh thương mại, dịch vụ, phát triển các dịch vụ viễn thông, bảo hiểm, tín dụng, vận tải, dịch vụ nông nghiệp .v.v. . . . Tổ chức quy hoạch, hoàn thành các điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực hình thành tuyến du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, du lịch các di tích lịch sử, di tích văn hóa, lễ hội của huyện có lợi thế, tiềm năng.

1.4 Về Tài chính – ngân sách, tín dụng:

Thực hiện có hiệu quả các giải pháp huy động các nguồn thu vào ngân sách nhà nước, phấn đấu đạt chỉ tiêu tỉnh giao và tăng bình quân hàng năm 7%.

Tăng cường các biện pháp quản lý thu theo quy định của pháp luật thuế, phí – lệ phí và các chính sách thu của nhà nước, của cơ quan có thẩm quyền. Chủ động khai thác nguồn thu, phát triển nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư phát triển, đôn đốc thu nộp kịp thời vào ngân sách nhà nước. Tăng cường công tác cải cách thuế theo chủ trương của Bộ Tài chính; thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm minh các hành vi khai man trốn thuế, không kê khai thuế và không nộp thuế theo luật định. Tổ chức các biện pháp phối hợp công tác quản lý thu ngân sách nhà nước giữa các ngành, các cấp đạt hiệu quả; hoàn thành chỉ tiêu thu ngân sách hàng năm tỉnh giao, huyện giao.

Thực hiện chi ngân sách đúng Luật Ngân sách nhà nước; quản lý, điều hành chi ngân sách hiệu quả góp phần phát triển kinh tế - xã hội; tập trung mọi nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, các công trình trọng điểm của huyện và hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới; thực hiện chi ngân sách tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí; quyết toán và công khai ngân sách đúng quy định. Phát

huy chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm và sử dụng biên chế về quản lý tài chính đối với đơn vị hành chính – sự nghiệp thuộc huyện và UBND các xã, thị trấn, nâng cao năng lực quản lý tài chính, ngân sách và quản lý tài sản nhà nước các cấp.

Nâng cao hiệu quả và chất lượng, hoạt động của các tổ chức tín dụng, ngân hàng; cung cấp tín dụng cho nhân dân và doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh và xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn, tăng trưởng tín dụng. Quản lý chặt chẽ các nguồn vốn vay, hoàn thành các kế hoạch tín dụng hàng năm.

1.5 Về xây dựng kết cấu hạ tầng:

Tiếp tục triển khai thực hiện các quy hoạch đã được phê duyệt, tổ chức khảo sát, nguyên cứu bổ sung, điều chỉnh các quy hoạch đã có để nâng cao chất lượng quy hoạch phù hợp với yêu cầu phát triển mới. Lập quy hoạch chi tiết và triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng các khu chức năng tại thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu Trì; trung tâm xã Phước Hòa, Phước Lộc và Phước Sơn để đủ điều kiện phát triển đô thị loại V trong những năm đến nhằm phát huy thế mạnh các đô thị này để phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời đẩy mạnh nhanh tốc độ đô thị hóa. Phân đầu đến năm 2020 tỷ lệ phát triển đô thị đạt 42%.

Trong những năm đến tập trung đầu tư các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện, kiến nghị cấp thẩm quyền tổ chức đầu tư và phân bổ nguồn vốn, giao kế hoạch đầu tư, nâng cấp ĐT 640, ĐT 636B, quốc lộ 19C và hệ thống cầu đã xuống cấp, số cầu cần đầu tư mới, kết hợp với đầu tư trên 100km giao thông nông thôn nhằm tạo sự kết nối giao thông đồng bộ với thành phố Quy Nhơn, khu kinh tế Nhơn Hội trong quy hoạch là tỉnh vùng kinh tế trọng điểm Nam Trung bộ và đồng thời đáp ứng vận tải cho các dự án lớn của tỉnh hình thành; đầu tư gia cố các tuyến đê sông xung yếu như đê sông Hà Thanh, đê sông Kôn nhằm tăng cường khả năng phòng chống lụt bão, nhằm bảo vệ sản xuất, tính mạng và tài sản của nhân dân. Tiếp tục tranh thủ các nguồn lực đầu tư của Trung ương về xây dựng nông thôn mới, về giảm nghèo bền vững và nguồn đầu tư phát triển của tỉnh gắn với nguồn vốn của địa phương tập trung đầu tư các cơ sở hạ tầng, trong đó tập trung đầu tư phân đầu các xã đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020; hoàn thành xây dựng sân vận động huyện; cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Phước An; chợ Gò Bồi; đường bao phía Đông - Bắc xã Phước Hòa; đền thờ danh nhân Đào Tấn; cải tạo nâng cấp nhà Lưu niệm nhà thơ Xuân Diệu, nhà văn hóa Xuân Diệu gắn với nhà Văn Chỉ huyện; hoàn thành kiên cố hóa trường, lớp học, nhà hiệu bộ, nhà công vụ giáo viên, trường mầm non và các công trình phụ trợ khác theo kế hoạch và đầu tư các công trình bức xúc khác trên các lĩnh vực hạ tầng đô thị, hạ tầng công nghệ thông tin . . .

Tổ chức xúc tiến kêu gọi đầu tư các dự án các đối tác trong nước và ngoài nước đầu tư vào địa bàn huyện Tuy Phước là vùng phụ cận thành phố Quy Nhơn, làm vệ tinh liên kết cho thành phố thực hiện phát triển kinh tế xã hội theo hướng mở rộng quy hoạch không gian thành phố Quy Nhơn. Đồng thời tiếp tục nhà đầu tư sớm triển khai dự án đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại phía Bắc đầu cầu

Điều Trì. Tổng vốn đầu tư phát triển dự kiến giai đoạn 2016-2020: 1.270,2 triệu đồng (có danh mục kèm theo).

1.6 Về Tài nguyên môi trường:

Tổ chức thực hiện Luật Đất đai năm 2013; các Nghị định của Chính phủ thi hành Luật Đất đai và các Thông tư hướng dẫn của Bộ, Ngành Trung ương liên quan. Tăng cường quản lý nhà nước trên lĩnh vực đất đai, tài nguyên, khoáng sản và môi trường; thực hiện tốt công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định của pháp luật. Trong việc lập điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải bám sát với nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của huyện để giải quyết sử dụng đất cho các dự án đầu tư và nhu cầu sử dụng đất dân cư hợp lý, hiệu quả; phối hợp với các ngành của tỉnh thực hiện điều chỉnh quy hoạch diện tích đất trồng lúa chuyên sản xuất rau màu, hoa quả và diện tích đất thu hút kêu gọi các dự án đầu tư.

Tăng cường công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức và nhân dân; tăng cường xử lý tình trạng lấn, chiếm đất đai trên địa bàn, xử lý dứt điểm về tồn tại giao đất trái thẩm quyền, thu tiền không đúng quy định đối với số liệu thống kê theo Quyết định số 15/2008/QĐ-UBND ngày 18/3/2008 của UBND tỉnh. Nâng cao năng lực quản lý đất đai, tài nguyên của các xã, thị trấn trên địa bàn.

Quản lý khai thác có hiệu quả tài nguyên, thường xuyên thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra để xử lý các trường hợp vi phạm quy định pháp luật. Kiểm soát về cam kết bảo vệ môi trường và môi trường sản xuất đối với các cơ sở sản xuất trên địa bàn, tăng số hộ và khối lượng rác thải được thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn, phấn đấu đối với đô thị đạt 92%, nông thôn đạt 72% số hộ. Thực hiện các giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

1.7 Phát triển các thành phần kinh tế và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể:

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất, tạo điều kiện tiếp cận các nguồn vốn để tăng cường hoạt động sản xuất kinh doanh, gia tăng lợi nhuận và tập trung vốn đầu tư, đổi mới công nghệ, tăng chất lượng sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh, mở rộng thị trường tiêu thụ và xuất khẩu. Tiếp tục củng cố nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn, cung ứng các dịch vụ tốt cho nhân dân, quản lý hoạt động kinh doanh có hiệu quả, có lợi nhuận, quản lý chặt chẽ nguồn vốn hoạt động; các cấp, ngành tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế và kinh tế hợp tác xã phát triển.

2. Phát triển văn hóa – xã hội:

2.1 Về giáo dục đào tạo:

Thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động số 20- CTHĐ/TU ngày 25.7.2014 của Tỉnh ủy Bình Định thực hiện Nghị quyết hội nghị lần thứ 8 BCH Trung ương Đảng (Khóa XI) về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục & đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế” tạo chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả giáo dục. Đổi mới công tác quản lý giáo dục trong nhà trường; xây dựng

nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý các cấp đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục theo hướng đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục – đào tạo. Giữ vững chỉ tiêu đưa trẻ em 5 tuổi ra lớp đạt 100%; 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%; duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập các cấp học, ngành học; 100% học sinh hoàn thành chương trình học tập bậc tiểu học vào lớp 6. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ vào hoạt động dạy và học, đầu tư hệ thống trường lớp các cấp học theo kế hoạch ban hành, tiếp tục thực hiện tốt công tác duy tu, bảo trì các hạng mục đã đầu tư phần đầu đến năm 2020: đạt chuẩn quốc gia: mầm non: 4/14 trường (30,9%), tiểu học 27/30 trường (90%), trung học cơ sở 13/14 trường (92%) và THPT 2/5 trường (40%); 100% các trường giữ vững đạt chuẩn “Trường học thân thiện, học sinh tích cực” “Triển khai có hiệu quả kế hoạch xây dựng xã hội học tập đến năm 2020, thực hiện tốt công tác khuyến học, khuyến tài và đào tạo nghề phổ thông.

2.2 Về y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình:

Nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, công tác chiến lược dân số, sức khỏe sinh sản, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em; y tế dự phòng, kiểm soát dịch bệnh và tiến độ thực hiện bảo hiểm y tế nhân dân. Tiếp tục kiến nghị cấp thẩm quyền đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, các nhu cầu về chăm sóc sức khỏe nhân dân và tăng cường nguồn nhân lực cho Trung tâm Y tế huyện, Trạm Y tế các xã, thị trấn để bảo đảm chất lượng chăm sóc, điều trị, đồng thời tiếp tục mở rộng thực hiện xã hội hóa công tác y tế. Phần đầu đến năm 2020 giảm tỷ suất sinh thô hàng năm 0,05 %/năm, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên: giảm còn 14%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng đến năm 2020: 10%. Số xã, TT đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế: 100%.

2.3 Về văn hóa, thông tin:

Nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, tập trung chỉ đạo xây dựng “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”: 80%; 90% thôn đạt danh hiệu “Thôn văn hóa”; 100% cơ quan, đơn vị, trường học đạt danh hiệu “Đơn vị văn hóa”, 50% thị trấn đạt danh hiệu “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”, 97% gia đình đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa”; trong đó chú trọng môi trường - văn hóa lành mạnh, đề cao phát triển nhân cách con người Việt Nam và truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

Tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền với nhiều hình thức đa dạng, thuyết phục: quy hoạch hệ thống tuyên truyền trực quan trên địa bàn, chú trọng tại các trung tâm đô thị các nơi công cộng, kết hợp với kiện toàn đội tuyên truyền lưu động huyện, nâng cao chất lượng phát thanh, truyền thanh các cấp để tăng cường nhận thức trong nhân dân. Tổ chức các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân, các lễ hội truyền thống, các sự kiện trọng đại . . . , nâng cao chất lượng tuyên truyền và cảm thụ văn hóa:

Thực hiện công tác đầu tư xây dựng, tôn tạo, bảo vệ phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa, di tích cách mạng . . . gắn với hoạt động dịch vụ du lịch di tích lịch sử, sinh thái, tâm linh... thời gian đến. Tăng cường các hoạt động văn

nghệ quần chúng; duy trì các đoàn sân khấu tuồng không chuyên, hội đánh bài chòi cổ dân gian, đội tuyên truyền lưu động, đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao phấn đấu đến năm 2020 đạt 40% số người và 32% số hộ gia đình thường xuyên luyện tập thể dục thể thao; 100% xã thành lập Trung tâm Văn hóa - Thể thao; chú trọng đầu tư phát triển thể thao trường học, thể thao thành tích cao các môn mũi nhọn của địa phương và hỗ trợ các võ đường phát huy võ học và truyền thống của địa phương.

2.4 Thực hiện chính sách xã hội giải quyết việc làm:

Tiếp tục đẩy mạnh các phong trào “đền ơn đáp nghĩa” trước hết là thực hiện tốt chính sách người có công với nước, chăm lo đời sống gia đình chính sách . . . ; thực hiện kịp thời các chính sách xã hội đối với đối tượng bảo trợ, đối với hộ nghèo, đồng bào bị thiên tai; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và các đối tượng xã hội quan tâm. Triển khai thực hiện các chương trình quốc gia về giải quyết việc làm, phấn đấu hàng năm tạo việc làm mới cho 1.000 lao động trong đó đào tạo lao động có tay nghề chiếm 50%, đẩy mạnh các biện pháp đấu tranh phòng ngừa các tệ nạn xã hội.

3. Củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội:

Tiếp tục quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-BCT của Bộ chính trị (khoá VIII), Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 của BCH Trung ương Đảng (khoá IX) về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới” và Nghị quyết 28/NQ-BCT của Bộ chính trị (khoá X) về xây dựng khu vực phòng thủ trên địa bàn huyện đạt yêu cầu chất lượng và thiết thực nâng cao khả năng phòng thủ, khả năng sẵn sàng chiến đấu của các lực lượng vũ trang; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng huyện thành khu vực phòng thủ vững chắc. Tăng cường chức năng quản lý nhà nước về quốc phòng – an ninh; đầu tư phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường quốc phòng – an ninh. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ có chất lượng và đạt 1,48% dân số, thực hiện tốt công tác quản lý, xây dựng lực lượng dự bị động viên; nâng cao chất lượng huấn luyện, công tác trực, bảo vệ các địa bàn, mục tiêu trọng điểm; công tác tuyển chọn và gọi thanh niên nhập ngũ hàng năm đạt chỉ tiêu tình giao.

Triển khai thực hiện có chiều sâu phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, nâng cao ý thức đề cao cảnh giác, ngăn chặn, làm thất bại âm mưu “diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch, phương án phòng, chống tội phạm, đảm bảo an toàn trật tự xã hội trên địa bàn huyện, bảo đảm an ninh nội bộ, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh văn hóa thông tin, an ninh tôn giáo, an ninh nông thôn; kiểm chế và giảm thiểu tai nạn giao thông; quyết tâm làm sạch địa bàn về các tội phạm ma tuý, tội phạm tội tuổi thanh thiếu niên, tội phạm nguy hiểm, tội phạm có tổ chức... ,xây dựng lực lượng công an nhân dân chính quy và từng bước hiện đại.

4. Xây dựng chính quyền vững mạnh:

nghệ quần chúng; duy trì các đoàn sân khấu tuồng không chuyên, hội đánh bài chòi cổ dân gian, đội tuyên truyền lưu động, đẩy mạnh phong trào thể dục, thể thao phân đấu đến năm 2020 đạt 40% số người và 32% số hộ gia đình thường xuyên luyện tập thể dục thể thao; 100% xã thành lập Trung tâm Văn hóa - Thể thao; chú trọng đầu tư phát triển thể thao trường học, thể thao thành tích cao các môn mũi nhọn của địa phương và hỗ trợ các võ đường phát huy võ học và truyền thống của địa phương.

2.4 Thực hiện chính sách xã hội giải quyết việc làm:

Tiếp tục đẩy mạnh các phong trào “đền ơn đáp nghĩa” trước hết là thực hiện tốt chính sách người có công với nước, chăm lo đời sống gia đình chính sách . . . ; thực hiện kịp thời các chính sách xã hội đối với đối tượng bảo trợ, đối với hộ nghèo, đồng bào bị thiên tai; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và các đối tượng xã hội quan tâm. Triển khai thực hiện các chương trình quốc gia về giải quyết việc làm, phấn đấu hàng năm tạo việc làm mới cho 1.000 lao động trong đó đào tạo lao động có tay nghề chiếm 50%, đẩy mạnh các biện pháp đấu tranh phòng ngừa các tệ nạn xã hội.

3. Củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội:

Tiếp tục quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-BCT của Bộ chính trị (khoá VIII), Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 của BCH Trung ương Đảng (khoá IX) về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới” và Nghị quyết 28/NQ-BCT của Bộ chính trị (khoá X) về xây dựng khu vực phòng thủ trên địa bàn huyện đạt yêu cầu chất lượng và thiết thực nâng cao khả năng phòng thủ, khả năng sẵn sàng chiến đấu của các lực lượng vũ trang; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng huyện thành khu vực phòng thủ vững chắc. Tăng cường chức năng quản lý nhà nước về quốc phòng – an ninh; đầu tư phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường quốc phòng – an ninh. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ có chất lượng và đạt 1,48% dân số, thực hiện tốt công tác quản lý, xây dựng lực lượng dự bị động viên; nâng cao chất lượng huấn luyện, công tác trực, bảo vệ các địa bàn, mục tiêu trọng điểm; công tác tuyển chọn và gọi thanh niên nhập ngũ hàng năm đạt chỉ tiêu tình giao.

Triển khai thực hiện có chiều sâu phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, nâng cao ý thức đề cao cảnh giác, ngăn chặn, làm thất bại âm mưu “diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch, phương án phòng, chống tội phạm, đảm bảo an toàn trật tự xã hội trên địa bàn huyện, bảo đảm an ninh nội bộ, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh văn hóa thông tin, an ninh tôn giáo, an ninh nông thôn; kiểm chế và giảm thiểu tai nạn giao thông; quyết tâm làm sạch địa bàn về các tội phạm ma tuý, tội phạm tội tuổi thanh thiếu niên, tội phạm nguy hiểm, tội phạm có tổ chức... , xây dựng lực lượng công an nhân dân chính quy và từng bước hiện đại.

4. Xây dựng chính quyền vững mạnh:

Thực hiện các giải pháp đồng bộ, hiệu quả để không ngừng đổi mới phương thức hoạt động, nâng cao năng lực tổ chức, quản lý, điều hành của UBND và các cơ quan quản lý nhà nước các cấp; xây dựng bộ máy, đội ngũ cán bộ nâng cao ý thức phụng sự tổ quốc, phục vụ nhân dân và năng lực thực thi công vụ ngày càng cao. Phân đấu 100% tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn vị trí việc làm. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giữ vững, duy trì thực hiện cơ chế “một cửa” và “một cửa liên thông” từ huyện đến cơ sở; mở rộng tỷ lệ cơ quan, đơn vị cấp xã áp dụng hệ thống ISO trong quản lý hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành, quản lý. Đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí và thực hành tiết kiệm, công tác tuyên truyền, phổ biến, giao dục pháp luật. Thực hiện công tác tiếp dân, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân đúng quy định, bảo đảm các quyền lợi hợp pháp, chính đáng của nhân dân. Tiếp tục đề nghị các cấp có thẩm quyền quyết định chia tách hai xã Phước Sơn, Phước An thành 4 xã mới; xem xét phân cấp quản lý đối với Trung tâm Y tế huyện, Trạm Y tế xã, thị trấn cho phù hợp với điều kiện quản lý của địa phương hiệu quả hơn.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của huyện, các ngành, các xã- thị trấn tổ chức xây dựng kế hoạch 5 năm của đơn vị mình, bám sát các mục tiêu kinh tế - xã hội; quốc phòng – an ninh và xây dựng chính quyền để đề ra nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, phân kỳ thực hiện, với tinh thần chủ động, sáng tạo, nỗ lực phấn đấu cao cho mục tiêu phát triển đồng bộ, bền vững.

2. Các ngành, các cấp căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo quy định, trên từng lĩnh vực, địa bàn quản lý nhà nước được giao thực hiện chủ trì, phối hợp các phòng, ban, đơn vị liên quan tổ chức khảo sát, nguyên cứu lập kế hoạch đề xuất UBND huyện và chủ động tổ chức thực hiện các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền để kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 các cấp đạt kết quả cao nhất. *slh*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở KHĐT; Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các Phó CT UBND huyện;
- UBMT QVN huyện;
- Các Hội, đoàn thể huyện;
- Các Phòng, Ban thuộc huyện;
- Phòng ĐKKH huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND & UBND huyện;
- Công an huyện;
- BCH Quân sự huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Huệ

TT	Tên chỉ tiêu, nhóm chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2010	KH * 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	UTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH * 2016-	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Số Tổ dân phố (Cụm dân cư, Khối phố, Khu phố) được công nhận danh hiệu "Tổ dân phố văn hóa", "Cụm dân cư văn hóa", "Khối phố văn hóa", "Khu phố văn hóa" trong năm	Tổ dân phố, cụm dân cư										
9	Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia.	%	39,65%		48,27%	55,17%	62,06%	67,27%	74,13%		84,48%	
	Số trường công lập đạt chuẩn quốc gia tăng thêm	Trường	5	17	4	4	2	3	4		6	
*	Tỷ lệ đối tượng trong độ tuổi hoàn thành phổ cập giáo dục bậc trung học phổ thông và tương đương	%	52%	80%	56,3%	58%	60,3%	62%	65%	48%	70%	
10	Tỷ lệ dân số thành thị được dùng nước sạch.	%										
	Tỷ lệ dân số thành thị được dùng nước sạch.	%										
11	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch.	%										
	Trong đó: - Các xã khu Đồng huyện	%	45,5	64,0	55,3	59,64	60,83	79,90	81,12	67,35	92,84	
	- Các xã lân cận	%	1,6	7,0	22,2	4,87	7,15	11,00	12,95	11,63	20,23	
12	Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%										
c	NHÓM CHỈ TIÊU XÂY DỰNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN MỚI, QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI											
1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	%						9,09	36,36			
	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới tăng thêm	Xã										
2	Tỷ lệ rác thải thu gom và vận chuyển trong ngày	%	Không	Không	2,81	24,0	28,2	32,3	33,00	24,06	50	
	Trong đó: Khu vực đô thị	%	" "	" "	13,460	67,340	73,900	73,900	79,500	61,62	82	
	Khu vực nông thôn	%	" "	" "	1,070	16,900	20,800	25,600	25,700	18,01	38	

Ghi chú: * Chỉ tiêu KH 5 năm là trung bình giai đoạn/hoặc chỉ tiêu cuối kỳ

ĐÁNG GIÁ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KT-XH 5 NĂM 2011-2015 VÀ XÂY DỰNG KH 5 NĂM 2016-2020 CỦA (HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ)

A. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy hoạch	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	UTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng		4183,059	X	4616,331	4986,637	5364,394	5799,585	6276,213		9471,098	
	<i>Trong đó:</i>												
	Dịch vụ	Tỷ đồng		672,36	X	746,783	840,931	943,802	1042,39	1153,155		1879,264	
	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng		1994,098	X	2259,939	2471,489	2704,618	2967,928	3262,22		5327,840	
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng		1516,601	X	1609,609	1675,117	1715,974	1789,267	1860,838		2265,994	
2	Tốc độ tăng tổng giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu (giá so sánh 2010)	%				10,3	8,1	7,6	8,1	8,2	8,5	8,6	
	<i>Trong đó:</i>				X								
	Dịch vụ	%			X	11,1	12,5	12,4	10,4	10,6	11,4	10,3	
	Công nghiệp và xây dựng	%			X	13,2	9,5	9,1	9,7	9,9	10,3	10,3	
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%			X	6,1	4,1	2,4	4,3	4,0	4,2	4,0	
3	Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu (giá thực tế)	Tỷ đồng		4.183,059	X	5.395,811	5.915,144	6.674,317	7.122,975	7.687,946	x	11.324,047	
	<i>Trong đó:</i>												
	Dịch vụ	Tỷ đồng		672,360	X	942,384	1.071,098	1.216,081	1.383,900	1.502,928	x	2.430,796	
	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng		1.991,098	X	2.370,522	2.738,445	3.180,073	3.312,532	3.612,300	x	5.664,015	
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng		1.516,601	X	2.082,905	2.105,601	2.278,163	2.436,543	2.572,718	x	3.229,236	
4	Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu (giá thực tế)	%		100	X	100	100	100	100	100	x	100	
	<i>Trong đó:</i>												
	Dịch vụ	%		16	X	17	18	18	19	20	x	21	
	Công nghiệp và xây dựng	%		48	X	44	46	48	47	47	x	50	
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%		36	X	39	36	34	34	33	x	29	
5	Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo thành phần kinh tế (giá thực tế)	%											
	- Quốc doanh địa phương	%			x								
	- Kinh tế tập thể (HTX)	%			x								
	- Kinh tế hộ gia đình - trang trại	%			x								
6	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng		99,619	0	127,15	141,696	128,378	136,567	142,333	0	0	
	<i>Trong đó:</i>												
	Thu thuế Công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	Tỷ đồng		27,57		34,628	44,367	50,733	48,377	53,099			
	Lệ phí trước bạ (nhà đất, ô tô xe máy)	Tỷ đồng		3,785		5,101	5,623	5,575	5,3	5,83			
	Thuế thu nhập cá nhân	Tỷ đồng		1,674		2,034	2,176	1,8	2,08	2,288			
	Phí, lệ phí	Tỷ đồng		1,138		1,161	1,779	1,698	1,6	1,76			
	<i>Tr. đó Phí thắng cảnh</i>	Tỷ đồng											
	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Tỷ đồng		2,022		2,659	3,621	3,205	3,21	3,531			
	Thu giao đất và đấu giá QSD đất	Tỷ đồng		62,773		78,788	83,32	64,417	75	75			
	Thu tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất	Tỷ đồng											
	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản xã	Tỷ đồng											
	Thu khác ngân sách	Tỷ đồng		0,657		2,779	0,81	0,95	1,0	0,825			
7	Chỉ ngân sách nhà nước địa phương	Tỷ đồng											
a)	Chỉ đầu tư phát triển do cấp huyện quản lý	Tỷ đồng			605	48	81	90	245	140	121		

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Quy hoạch	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	UTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<i>Trong đó:</i>												
	- <i>Vốn XDDB theo phân cấp</i>	Tỷ đồng			42	8	8	8	8	8	8		
	- <i>Nguồn thu tiền sử dụng đất được để lại</i>				284	17	38	45	119	65	57		
	- <i>Hỗ trợ có mục tiêu từ Ngân sách Trung ương</i>	Tỷ đồng		22	196	15	29	15	94	44	39		
	- <i>Hỗ trợ có mục tiêu từ Huyện</i>	Tỷ đồng			41	1	6	13	13	8	8		
	- <i>Nguồn ngân sách khác</i>	Tỷ đồng			41	7	1	8	10	15	8		
b)	Chi thường xuyên	Tỷ đồng				154,482	240,175	237,477	226,069	221,896	216,0198		
	<i>Trong đó:</i>												
	- <i>Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo</i>	Tỷ đồng				105,631	182,66	172,57	196,169	190,581	169,522		
	- <i>Chi sự nghiệp y tế</i>	Tỷ đồng				0	0,13	0,047	0	0	0,035		
	- <i>Chi sự nghiệp khoa học công nghệ</i>	Tỷ đồng				0,126	0,465	0,15	0,22	0,22	0,236		
	- <i>Chi quản lý hành chính Nhà nước</i>	Tỷ đồng				46,463	56,38	64,02	28,28	29,695	44,968		
	- <i>Chi sự nghiệp môi trường</i>	Tỷ đồng				2,262	0,54	0,69	1,4	1,4	1,258		
8	Tổng vốn ngân sách nhà nước đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng				183	216	132	222	352	221		
	- Ngân sách Trung ương đầu tư trên địa bàn	"				126	141	67	87	237	131		
	- Ngân sách Huyện đầu tư trên địa bàn	"				48	67	56	127	107	81		
	- Ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	"				8	8	8	8	8	8		
	- <i>Tốc độ tăng tổng vốn ngân sách nhà nước đầu tư phát triển trên địa bàn</i>	%											
9	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	Xã							9,09	36,36			
	<i>Tỷ lệ số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới</i>	%											
10	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Tr.d./ngườ i		17,82	35-37	20,2	24,5	27,2	29,4	32,1		38-40	

ĐÁNG GIÁ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KT-XH 5 NĂM 2011-2015 VÀ XÂY DỰNG KH 5 NĂM 2016-2020 CỦA (HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ)

B CÁC CHỈ TIÊU DỊCH VỤ - CÔNG NGHIỆP - NÔNG NGHIỆP

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy hoạch KT-XH	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	UTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	DỊCH VỤ												
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa(giá thực tế)	Tỷ đồng		1860		2338	2700	3046	3217	3566		4670	
2	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống (giá thực tế)	Tỷ đồng		275.4		334.3	423.1	461.9	488.09	508.9		610.11	
												
II	CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG												
1	Giá trị SX công nghiệp và xây dựng												
a)	- Theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng		1994.1	X	930.764	1075.27	1219.38	1369.49	1566.66		5327.84	
	<i>Trong đó riêng công nghiệp</i>	Tỷ đồng		951.388	X	399.169	430.976	471.948	544.32	625.968		2571.354	
b)	- Theo giá thực tế	Tỷ đồng		1994.1	X	2370.522	2738.45	3180.07	3312.53	3612.3		5664.015	
	<i>Trong đó riêng công nghiệp</i>	Tỷ đồng		951.388	X	1167.641	1397.37	1667.8	1706.81	1851.1		2859.549	
2	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu:												
	Gạch nung các loại	Triệu viên		27.485	X	57.538	63.086	71.819	77.564	82.993		124.903	
	Vôi	Tấn		14513.000	X	25013.000	10025.000	13672.000	14766.000	15799.000		23777.000	
	Xi măng	1000 tấn		76.314	X	70.000	122.692	136.903	147.855	158.205		238.097	
	Muối hạt	Tấn		524.000	X	401.000	426.000	412.000	910.000	650.000		750.000	
	Đá các loại	Nghìn m3		65.000	X	271.000	202.000	134.000	136.005	138.870		151.250	
	Dầu thực vật	Nghìn tấn		2550.000	X	1782.000	1875.000	1947.000	1958.202	1960.274		2018.000	
	Gạo xay xát	Nghìn tấn		830.000	X	130.000	128.000	131.000	132.008	134.568		141.600	
												
3	Chiều dài và năng lực mới tăng của đường giao thông trên địa bàn	Km											
	<i>Trong đó:</i>												
	<i>Chiều dài và năng lực mới tăng của đường giao thông Thành phố quản lý giao UBND cấp huyện làm chủ đầu tư</i>												
	<i>Chiều dài và năng lực mới tăng của đường giao thông cấp huyện quản lý</i>	Km											

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Quy hoạch KT-XH	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	ƯTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Chiều dài và năng lực mới tăng của đường giao thông cấp xã quản lý	Km											
III	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN												
1	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp-thủy sản (theo giá so sánh 2010):	Tỷ đồng	X	1516.6	X	1609.61	1675.12	1715.97	1789.27	1860.84	X	2263.994	
	<i>Trong đó:</i>												
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	X	1351.31	X	1427.9	1491.71	1521.08	1584.83	1648.23	X	2005.319	
	<i>Trong đó:</i>												
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	X	664.15	X	692.608	707.7	711.356	704.794	753.785	X	817.094	
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	X	629.829	X	678.212	726.375	768.425	777.414	794.441	X	988.225	
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	X	29.608	X	30.296	28.583	29.027	29.375	30.55	X	37.169	
	- Thủy sản	Tỷ đồng	X	135.687	X	151.417	154.822	165.867	175.059	182.061	X	221.506	
2	Diện tích hoa, cây cảnh	Ha											
3	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng/1ha	X	72.40		93.60	99.70	92.70	92.40	93.40		100	
4	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu:												
	- Sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn		100.934		101.015	101.67	99.8293	103.352	106.452		105.468	
	<i>Trong đó: Thóc</i>	Nghìn tấn		98.6907		98.8535	98.8392	97.3846	100.773	100.9		103.2	
	- Chè búp tươi	Tấn		0		0	0	0	0	0		0	
	- Lạc vỏ	Tấn		648,9		790,8	766,2	920,4	878,6	904,958		909,171	
	- Mía cây	Nghìn tấn		0		0	0	0	0	0		0	
	- Ngô	Tấn		2242,9		2161,1	2830,4	2444,7	2579,1	2656,47		2268	
	- Rau xanh các loại	Nghìn tấn		28.688		29.0208	28.6618	30.155	29.0998	29.973		29.413	
	- Hoa	Triệu bông		11.364	11.705		11.76	
	- Đậu tương	Tấn		235.8		155.8	193.3	133	47.7	49.131		47.36	
5	Lâm nghiệp												
	-Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha		200		175	125	163	175	180			
	<i>Trong đó:</i>												
	+ Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng	ha		0		0	0	0	0	0			
	+ Rừng sản xuất	ha		200		175	125	163	175	180			
	-Diện tích rừng được khoanh nuôi, tái sinh	ha		0		0	0	0	0	0			
6	Chăn nuôi - thủy sản												
	-Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Nghìn tấn											

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy hoạch KT-XII	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	ƯTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Thịt Trâu hơi xuất chuồng	Nghìn tấn		0.076		0.096	0.106	0.106	0.109	0.112		0.164	
	Thịt Bò hơi xuất chuồng	Nghìn tấn		2.242		2.225	2.305	2.124	2.121	2.118		3.111	
	Thịt Lợn hơi xuất chuồng	Nghìn tấn		5.500		6.611	6.623	7.071	7.247	7.429		7.916	
	Thịt Gia cầm giết bán	Nghìn tấn		2.42		2.426	3.066	3.359	4.201	5.255		4.721	
	Sản lượng sữa	Nghìn lít		1000		1000	1300	1500	1500	1500		1.074	
	Trứng	Nghìn quả		122623		128853	131720	123519	118559	113799		125207	
	- Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn		4.383		4.716	4.675	5.191	5.498	4.892		4.992	
	<i>Chia ra:</i>												
	+ Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Nghìn tấn		1.328		1.458	1.382	1.523	1.606	1.492		1.542	
	<i>Trong đó: Sản lượng tôm</i>	Nghìn tấn		0.859		0.98	1.009	1.01	1.0570	0.972		0.98	
	+ Sản lượng khai thác hải sản	Nghìn tấn		3.055		3.258	3.293	3.668	3.892	3.400		3.45	

ĐÁNG GIÁ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KT-XH 5 NĂM 2011-2015 VÀ XÂY DỰNG KH 5 NĂM 2016-2020 CỦA (HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ)

B. CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy hoạch	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	UTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	DÂN SỐ												
1	Dân số	Ngh.người		180,658		181,407	181,909	182,471	183,506				
	Tỷ suất sinh	%		11,75		13,2	13,5	12,6	11,2	11	-0,15		
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM												
1	- Tổng số lao động đang làm việc	Ngh.người		99,21		99,558	99,797						
	<i>Trong đó:</i>												
	- Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Người		14217		15579	15003	16251					
	- Lao động kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản	Người		14217		15579	15003	16251					
	- Lao động trong các trang trại	Người		0		0	0	7	7				
2	Tỷ lệ lao động nông, lâm nghiệp thủy sản so với tổng số lao động	%											
3	- Số lao động được tạo việc làm	Ngh.người											
III	GIÀM NGHÈO												
1	Số hộ dân cư của toàn huyện/quận/thị xã	Nghìn hộ											
2	- Số hộ dân cư nghèo, tái nghèo	Nghìn hộ											
3	- Tỷ lệ hộ nghèo	%											
4	- Số hộ dân cư thoát nghèo	Hộ											
IV	CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU												
1	- Tổng số xã của toàn quận, huyện, thị xã	Xã		11		11	11	11	11	11	11	15	
2	Số xã có chợ xã, chợ liên xã	xã											
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, chợ liên xã	%											
3	Số hộ dân cư dùng nước sạch	Hộ											
	Tỷ lệ dân cư dùng nước sạch	%											
4	Tổng số km đường giao thông thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý												
	<i>Trong đó</i>												
	Số km đường giao thông đã được cứng hóa	Km											
	Tỷ lệ cứng hóa đường giao thông	%											
V	Y TẾ - XÃ HỘI												
1	Số cơ sở y tế do cấp huyện quản lý	Cơ sở											
	- Công	Cơ sở		15		15	15	15	15	15		15	

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Quy hoạch	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	ƯTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	-Tur	Cơ sở		62		62	76	79	91	95		120	
2	Số giường bệnh do cấp huyện quản lý	Giường bệnh	110	191,05	110	181,05	168,64	172,06					
3	- Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ	xã, phường											
	- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%											
4	Số xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế	xã, phường		13	13	13	13	13	13	13	13	13	
5	Số trẻ em mới sinh	người		2120		2389	2460	2307	2060	2030			
6	Số cặp vợ chồng sinh con thứ 3 trở lên	Cặp vợ chồng		380		383	377	367	315	304			
	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%		17,92		16,04	15,33	15,91	15,3	15			
	Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%		-2,8		-1,88	-0,71	0,5	-0,41	-0,5	-0,58	-0,2/năm	
7	Số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	Người		2474		1973	1996	1909	1823				
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	15	16,76	15	16,1	15,7	14,99	14,33	14	0,55	11	
	- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%		-1,66		-2,06	-0,71	-0,66	-0,33				
VI	VĂN HOÁ												
1	- Số xã phường có nhà văn hoá, thư viện	xã, phường											
2	Số hộ dân cư được công nhận danh hiệu "Gia đình văn hóa"	Hộ;											
	Tỷ lệ hộ dân cư được công nhận danh hiệu "Gia đình văn hóa"	%		91,78		94,98	94,55	94,52	94,5	95			
3	Tổng số làng (thôn)	Làng											
	Số làng (thôn), được công nhận danh hiệu "Làng văn hóa"	Thôn											
	Tỷ lệ làng (thôn), được công nhận danh hiệu "Làng văn hóa"	%		24,75		32,67	38,38	43,56	50	60			
4	Tổng số Tổ dân phố (và tương đương) của quận/huyện/thị xã	Tổ dân phố, cụm dân cư											
	Số Tổ dân phố (và tương đương) được công nhận danh hiệu "Tổ dân phố văn hóa",	Tổ dân phố, cụm dân cư											
	Tỷ lệ Tổ dân phố được công nhận danh hiệu "Tổ dân phố văn hóa"	%											
5	Số xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	Xã											
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%							9,09	36,36			
6	Số phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	Phường/thị											
	Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%											
7	Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	Cơ quan											

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Quy hoạch 2011-2015	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	UTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%											
8	Số xã, phường, thị trấn không có người nghiện ma túy	Xã/phường /thị trấn											
9	Số xã, phường, thị trấn không có tệ nạn mại dâm	Xã/phường /thị trấn											
	Duy trì số xã, phường, thị trấn không có tệ nạn mại dâm	Xã/phường /thị trấn											
	Xây dựng mới xã, phường, thị trấn không có tệ nạn mại dâm	Xã/phường /thị trấn											
VII GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO													
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh		33.661	-	33.226	32.805	32.864	32.156	32.685		33.050	
	Trong đó:												
	+ Số học sinh mầm non	Học sinh		5.479		5.721	5.926	6.327	5.545	5.745		5.970	
	+ Số học sinh tiểu học	Học sinh		15.622		15.316	14.907	14.719	14.644	14.840		14.960	
	+ Số học sinh trung học cơ sở	Học sinh		12.560		12.189	11.972	11.818	11.967	12.100		12.120	
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%											
3	Tỷ lệ học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở hoàn thành cấp học	%											
	+ Tiểu học	%		99,97%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	+ Trung học cơ sở	%		95,00%	100%	99,20%	99,50%	99,50%	99,70%	99,80%	99,50%	100%	100%
4	Tổng số trường học thuộc cấp huyện quản lý theo phân cấp	Trường		58		58	58	58	58	58	58	58	58
	Trong đó số trường công lập			58		58	58	58	58	58	58	58	58
	Số trường công lập đạt chuẩn quốc gia				15	4	4	2	3	4		2	
	Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia lũy kế đến năm báo cáo	%											
4.1	Trường trung học cơ sở trên địa bàn	Trường		14		14	14	14	14	14	14	14	14
	Trong đó số trường THCS công lập	Trường		14		14	14	14	14	14	14	14	14
	Số trường công lập THCS đạt chuẩn quốc gia	Trường		2	4	2	1	0	1	0		0	
4.2	Trường tiểu học trên địa bàn	Trường		30		30	30	30	30	30	30	30	30
	Trong đó số trường tiểu học công lập	Trường		30		30	30	30	30	30	30	30	30
	Số trường tiểu học công lập đạt chuẩn quốc gia	Trường		3	11	2	3	2	2	2		2	
4.3	Trường mầm non trên địa bàn	Trường		14		14	14	14	14	14	14	14	14
	Trong đó số trường mầm non công lập	Trường		0	14	0	5	7	2				

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Quy hoạch	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	UTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Số trường mầm non công lập đạt chuẩn quốc gia	Trường		0		0	0	0	0	2		4	
5	Số xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiên học đúng độ tuổi	Xã		13		13	13	13	13	13	13	13	
	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiên học đúng độ tuổi	%		100%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
VIII. CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH													
1	Biên chế công chức và lao động hợp đồng của đơn vị	Người		143	0	147	154	162	172	0			
	Trong đó: - Cán bộ, công chức	Người		74		74	74	80	79				
	- Viên chức	Người		18		18	37	33	34				
	- Lao động hợp đồng	Người		51		55	43	49	59				
2	Số trụ sở xã, phường, thị trấn có cơ sở vật chất và trụ sở làm việc đảm bảo yêu cầu cải cách hành chính	xã/phường /thị trấn											
	Tỷ lệ trụ sở xã, phường, thị trấn đảm bảo yêu cầu cải cách hành chính	%		93,0%		93,2%	93,3%	93,8%	93,0%				
3	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn theo vị trí, chức danh.	%		93,0%		93,2%	93,3%	93,8%	93,0%				
4	Tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện tại bộ phận "một cửa"	%			100,0%	24,0%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%			
5	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị QLNN áp dụng hệ thống ISO trong quản lý hành chính (cấp quận huyện, xã phường, thị trấn).	%											
6	Số lượng quân nhân nhập ngũ	Người											
	Tỷ lệ quân nhân nhập ngũ	%											
7	Số dịch vụ hành chính công trực tuyến đạt mức độ 3	Dịch vụ											
8	Tỷ lệ cán bộ, công chức được đào tạo về công nghệ thông tin.	%											
9	Số cơ quan nhà nước được công nhận là cơ quan điện tử.	Cơ quan											

ĐÁNG GIÁ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KT-XH 5 NĂM 2011-2015 VÀ XÂY DỰNG KH 5 NĂM 2016-2020 CỦA (HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ)

D. CÁC CHỈ TIÊU QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI, MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy hoạch KT-XH	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	UTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Số khu công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề (thuộc cấp huyện quản lý) đang hoạt động	Khu				1	1	1	1	1	1	2	
	<i>Trong đó:</i>												
	Số khu công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường					1	1	1	1	1	1	2	
	Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%				100	100	100	100	100	100	100	
2	Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp lần đầu)	Giấy											
	Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lần đầu)		0										
3	Tỷ lệ rác thải thu gom và vận chuyển trong ngày	%		Không	Không	2,81	24,00	28,20	32,30	33,00	24,06	50	
	<i>Trong đó: Khu vực đô thị</i>	Ha		" "	" "	13,46	67,34	73,90	73,90	79,50	61,62	82	
	<i>Khu vực nông thôn</i>			" "	" "	1,07	16,90	20,80	25,60	25,70	18,01	38	

ĐÁNG GIÁ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KT-XH 5 NĂM 2011-2015 VÀ XÂY DỰNG KH 5 NĂM 2016-2020 CỦA (HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ)

E. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ DOANH NGHIỆP, TẬP THỂ VÀ TRANG TRẠI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy hoạch KT-XH	TH 2010	KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	UTH 2014	KH 2015	Trung bình 2011-2015	KH 2016-2020	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	DOANH NGHIỆP												
1	Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động <i>Trong đó: Doanh nghiệp nhỏ và vừa</i>	DN DN		0		0	0	0	0	0		0	
2	Tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	Tỷ đồng		198		208	220	252	255	258		270	
3	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động <i>Trong đó: Doanh nghiệp nhỏ và vừa</i>	DN DN		198		208	220	252	255	258		270	
4	Tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp ngoài nhà	Tỷ đồng											
II	KINH TẾ TẬP THỂ												
1	Tổng số hợp tác xã <i>Trong đó: thành lập mới</i>	HTX HTX											
2	Tổng số xã viên hợp tác xã <i>Trong đó: Xã viên mới</i>	người người											
3	Tổng doanh thu hợp tác xã <i>Trong đó: doanh thu cung ứng cho xã viên</i>	Triệu đồng Triệu đồng											
4	Tổng số lãi trước thuế của hợp tác xã	Triệu đồng											
5	- Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã <i>Trong đó: + Số có trình độ trung cấp, cao đẳng + Số có trình độ Đại học trở lên</i>	Người Người Người											
6	Tổng số lao động trong HTX <i>Trong đó: tổng số lao động là xã viên HTX</i>	Người Người											
7	Thu nhập bình quân một lao động của HTX	Triệu đồng											
III	TRANG TRẠI												
1	Số trang trại	Tr.trại		0	X	0	0	1	1	1	X	2	
2	Số lao động trong các trang trại	Người		0	X	0	0	7	7	7	X	15	
3	Diện tích đất của trang trại	ha		0	X	0	0	2,5	2,5	2,5	X	5	
4	Giá trị sản lượng hàng hóa và dịch vụ của trang trại	Triệu đồng		0	X	0	0	2.420	2.880	2.938	X	6.500	